

A NEW COURSE IN READING PALI

Bài 1.1

Đoạn kinh 1 (AN)

buddham saraṇaṃ gacchāmi.
dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Dutiyampi buddham saraṇaṃ gacchāmi.
dutiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
dutiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

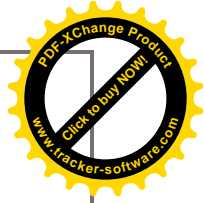
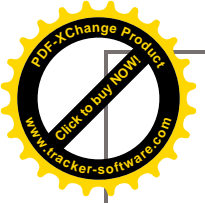
tatiyampi buddham saraṇaṃ gacchāmi.
tatiyampi dhammaṃ saraṇaṃ gacchāmi.
tatiyampi saṅghaṃ saraṇaṃ gacchāmi.

Từ vựng đoạn kinh 1

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Buddho	Đức Phật, bậc giác ngộ	Danh, nam
2	Saraṇaṃ	Nơi nương nhờ	Danh, trung
3	Gacchati	Đi đến	Động, hiện tại, chủ động
4	Dhammo	Giáo Pháp, chân lý	Danh, nam
5	Saṅgho	Tăng đoàn, cộng đồng, hội nhóm	Danh, nam
6	Dutiyam	Lần thứ hai	Trạng
7	Pi	Và	Phụ
8	Tatiyam	Lần thứ ba	Trạng

Ngữ pháp đoạn kinh 1

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 1
1	Danh từ Pali	Danh từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị chức năng ý nghĩa trong câu. Danh từ Pali có tổng cộng 8 cách biến đổi: Chủ Cách, Trục Bỏ Cách, Sở Hữu Cách, Gián Bỏ Cách, Dụng Cụ Cách, Xuất Xứ Cách, Vị Trí Cách, Hô Cách. Danh từ Pali có tổng cộng 3 tính: nam tính, nữ tính, trung tính. “Tính” chỉ là cách phân loại.	Trục bỏ cách: chỉ phương hướng của động từ liên quan đến chuyển động (ví dụ: đi, đến, chạy...) buddham saraṇaṃ



2	Đồng vị	Hai danh từ cùng chỉ một đối tượng, đứng kế nhau gọi là Đồng Vị. Danh từ nào bỏ nghĩa cho danh từ còn lại thì gọi là Đồng Vị Ngữ. Đồng Vị Ngữ có nhiều chức năng: thêm thông tin, nhấn mạnh, chỉ mục đích...	Đồng Vị Ngữ: chỉ mục đích của động từ saraṇaṃ
3	Động từ	Động từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị Thì (hiện tại, tương lai...), Thể (chủ động, bị động...), Số (ít, nhiều), Ngôi (một, hai, ba).	Thì hiện tại, chủ động, số ít, ngôi 1 có đuôi –mi gacchāmi
4	Trật tự câu	Pali không có trật tự câu cố định. Thông thường, từ đứng đầu câu là từ được Nhấn Mạnh.	

Đoạn kinh 2.1 (AN)

...cittam, bhikkhave, adantam mahato ananthāya samvattatīti
 ...cittam, bhikkhave, aguttam mahato ananthāya samvattatīti.
 ...cittam, bhikkhave, guttam mahato atthāya samvattatīti.
 ...cittam, bhikkhave, arakkhitam mahato ananthāya samvattatīti.
 ...cittam, bhikkhave, rakkhitam mahato atthāya samvattatīti.
 ...cittam, bhikkhave, asaṃvutam mahato ananthāya samvattatīti.
 ...cittam, bhikkhave, saṃvutam mahato atthāya samvattatīti.

Từ vựng đoạn kinh 2.1

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Cittam	Tâm	Danh, trung
2	Bhikkhu	Vị Tỳ Kheo (Bhikkhave: hô cách, số nhiều)	Danh, nam
3	A/An-	Hàm ý phủ định. Ví dụ: Danta = được chế ngự Adanta = KHÔNG được chế ngự. A- khi ghép vào trước nguyên âm thì trở thành An- Ví dụ: attho = có lợi/ anatto = bất lợi.	Tiền tố
4	Danta	Được chế ngự	Tính
5	Mahato	Lớn, vĩ đại (gián bỏ cách, số ít, nam tính của Mahant)	Tính
6	Attho	Lợi ích, lợi thế, ý nghĩa, mục đích	Danh, nam
7	Samvattati	Đi tới, dẫn tới, đưa tới (Công thức: samvattati X = dẫn tới X; X là danh từ ở Gián Bỏ Cách, chỉ phương hướng)	Động, hiện tại, chủ động
8	Gutta	Được phòng hộ	Tính
9	Rakkhita	Được canh phòng	Tính
10	Samvuta	Được thu thúc	Tính
11	Iti	Hàm ý trích dẫn	Phụ

Ngữ pháp đoạn kinh 2.1

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 2.1
1	Tính từ Pali	Tính từ Pali bỏ nghĩa cho danh từ Pali. Tính từ Pali sẽ biến đuôi theo danh từ mà nó bỏ nghĩa. Ví dụ: Saṃvuta = được thu thúc (tính từ)	Tính từ có thể đứng trước, hay đứng sau, thậm chí bị ngắt quãng với danh từ mà nó bỏ nghĩa.

		Cittam saṃvutaṃ = tâm được thu thúc (Citta là danh từ trung tính) Loka saṃvuto = thế gian được thu thúc (Loka là danh từ nam tính)	adantaṃ
2	Danh từ Pali	Danh từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị chức năng ý nghĩa trong câu. Danh từ Pali có tổng cộng 8 cách biến đổi: Chủ Cách, Trục Bỏ Cách, Sở Hữu Cách, Gián Bỏ Cách, Dụng Cụ Cách, Xuất Xứ Cách, Vị Trí Cách, Hô Cách. Danh từ Pali có tổng cộng 3 tính: nam tính, nữ tính, trung tính. “Tính” chỉ là cách phân loại.	Công thức: gián bỏ cách đi chung với động từ Saṃvattati anattāya
3	Động từ	Động từ Pali biến đổi “đuôi” để biểu thị Thì (hiện tại, tương lai...), Thể (chủ động, bị động...), Số (ít, nhiều), Ngôi (một, hai, ba).	Thì hiện tại, chủ động, số ít, ngôi 3 có đuôi –ti saṃvattati
4	Sandhi (Hợp âm)	Trong Pali và nhất là Sanskrit, các từ đứng kế nhau thường hợp âm cuối và âm đầu giữa chúng với nhau để đọc cho trơn tru.	saṃvattatīti = saṃvattati + iti

Đoạn kinh 2.2 (AN)

Na[^]haṃ, bhikkhave, aññaṃ ekadhammaṃ pi samanupassāmi yam evaṃ
adantaṃ aguttaṃ arakkhitaṃ asaṃvutaṃ mahato anattāya saṃvattati[^]ti,
yathayidaṃ, bhikkhave, cittaṃ. cittaṃ, bhikkhave, adantaṃ aguttaṃ arakkhitaṃ
asaṃvutaṃ mahato anattāya saṃvattati[^]ti.

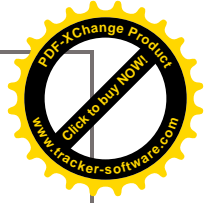
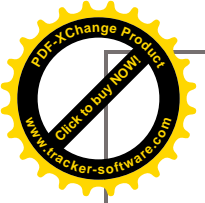
Từ vựng đoạn kinh 2.2

STT	Từ Pali	Nghĩa Việt liên quan đến đoạn kinh	Từ loại
1	Na	Không	Từ phủ định
2	Ahaṃ	Tôi, ta	Đại, ngôi 1, ít
3	Bhikkhu	Vị Tỷ Kheo (Bhikkhave: hô cách, số nhiều)	Danh, nam
4	Añña	Khác	Tính
5	Eka	Một	Tính
6	Dhammo Dhammaṃ	Pháp (ở đây chỉ sự vật hiện tượng)	Danh, nam Danh, trung
7	Pi	Nữa (có thể “dính” sau đuôi danh từ, mang tính nhấn mạnh)	Phụ

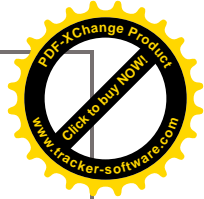
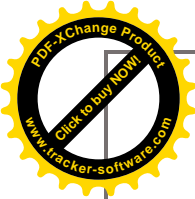
8	Samanupassati	Thấy, nhận thức chính xác	Động, hiện tại, chủ động
9	Yam	Cái mà (chủ cách), số ít Mà cái ấy	Đại từ quan hệ, trung
10	Evam	Hàm ý: như thế, như vậy	Phụ
11	A -	Hàm ý phủ định. Ví dụ: Danta = được chế ngự Adanta = KHÔNG được chế ngự	Tiền tố
12	Danta	Được chế ngự	Tính
13	Gutta	Được phòng hộ	Tính
14	Rakkhita	Được canh phòng	Tính
15	Samvuta	Được thu thúc	Tính
16	Mahato	Lớn, vĩ đại (gián bỏ cách, số ít, nam tính của Mahant)	Tính
17	Attho	Lợi ích, lợi thể, ý nghĩa, mục đích	Danh, nam
18	Samvattati	Đi tới, dẫn tới, đưa tới + danh từ X (<i>danh từ X ở Gián Bỏ Cách, chỉ phương hướng cho Samvattati</i>)	Động, hiện tại, chủ động
19	Yathayidam	Tức là [Yatha (như là) + idam (cái này)]	Đặc ngữ

Ngữ pháp đoạn kinh 2.2

STT	Điểm Ngữ pháp	Tổng quát	Đoạn kinh 2.2
1	Đại từ nhân xưng	Là một loại danh từ mang tính Đại Diện. Đại từ Pali chỉ: tôi, chúng tôi, anh, các anh, anh ấy, cô ấy, họ...	Aham = tôi (đại từ ngôi 1, số ít)
2	Sandhi (Hợp âm)	Trong Pali và nhất là Sanskrit, các từ đứng kế nhau thường hợp âm cuối và âm đầu giữa chúng với nhau để đọc cho trơn tru.	Nāham = na + aham Ekadhammampi = Ekadhamma + pi
3	Danh từ ghép	Danh từ ghép Pali được ghép từ các danh từ đơn, hoặc từ tính từ và danh từ đơn. Trong danh từ ghép, chỉ có danh từ đơn đứng cuối biến đuôi, các từ đứng trước nó ở dạng nguyên mẫu.	Ekadhamma = eka + dhamma
4	Đại từ quan hệ	Là một loại danh từ đặc biệt, làm cầu nối về ý nghĩa giữa 2 mệnh đề trong câu phức. Đại từ quan hệ có Tính, Số giống với danh từ mà nó chỉ đến và có	Yam làm cầu nối cho 2 mệnh đề: [1] Yam chỉ đến aññam ekadhamma trong



		Biến cách PHÙ HỢP với chức năng của nó trong Mệnh đề quan hệ.	mệnh đề trước. (nên Yam là Trung Tính, Số Ít bởi ekadhammam là Trung Tính, Số Ít) [2] Yam làm chủ từ của động từ samvattati trong mệnh đề sau. (nên Yam là Chủ Cách)
--	--	---	---



Bài đọc thêm

[1] Vedo vaso hoti = vedo vaso (Ngạn ngữ Latin)

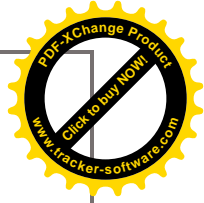
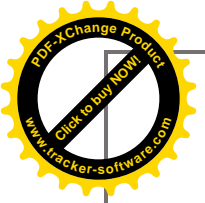
STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Vedo	Trí thức	Danh, nam
2	Vaso	Sức mạnh	Danh, nam
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
Cú pháp		Công thức: [A B hoti] = [A là B] = [B là A] A và B đều phải ở Chủ cách Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B]	
Câu gốc Latin		<i>Scientia potentia</i>	

[2] Migo lobho hoti = migo lobho (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Migo	Thú hoang	Danh, nam
2	Lobho	Tham, lòng tham	Danh, nam
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
Cú pháp		Công thức: [A B hoti] = [A là B] = [B là A] A và B đều phải ở Chủ cách Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B]	
Câu gốc Latin		<i>Belua fera est avaritia</i>	

[3] Anaccayo subhāsanam (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Accayo	Tội, tội lỗi	Danh, nam
2	Subhāsanam	Sự khéo nói	Danh, trung
Ghi chú		Muốn phủ định một danh từ/tính từ, người ta thêm tiền tố a-/an- vào đầu danh từ/tính từ ấy. Cụ thể: (1) Nếu danh từ/tính từ bắt đầu bằng phụ âm như [manussa] = [con người], thì dùng tiền tố a-, [amanussa] = [chúng sinh không phải con người] = [phi nhân]. (2) Nếu danh từ/tính từ bắt đầu bằng nguyên âm như [attha] = [lợi ích], thì dùng tiền tố an-,	



	[anattā] = [sự bất lợi] = [điều bất lợi] = [sự thiệt hại]
Câu gốc Latin	<i>Innocentia eloquentia</i>

[4] Subhāsitaṃ asanaṃ (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Subhāsitaṃ	Lời khéo nói	Danh, trung
2	Asanaṃ	Mũi tên	Danh, trung
Câu gốc Latin		<i>Eloquentia sagitta</i>	

[5] Mattā anītikaṃ (Gia ngôn Bacon)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Mattā	Sự điều độ, sự chừng mực	Danh, nữ
2	Anītikaṃ	Sự an toàn	Danh, trung
Câu gốc Latin		<i>Mediocria firma</i>	

[6] Surūpaṃ pupphaṃ, ghosā ānāpānaṃ (Gia ngôn Bagshawe)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Surūpaṃ	Sắc đẹp	Danh, trung
2	Pupphaṃ	Bông hoa	Danh, trung
3	Ghosā	Danh tiếng	Danh, nữ
4	Ānāpānaṃ	Hơi thở	Danh, trung
Câu gốc Latin		<i>Forma flos, fama flatus</i>	

[7] Anaccayo sabbathā anītikaṃ (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Accayo	Tội, tội lỗi	Danh, nam
2	Anītikaṃ	Sự an toàn	Danh, trung
3	Sabbathā	Ở mọi nơi	Trạng
Câu gốc Latin		<i>Innocentia ubique tuta</i>	

[8] Vasundharā abuddhā hoti = vasundharā abuddhā (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Vasundharā	Mặt đất, đất	Danh, nữ
2	Buddha	Biết	Tính

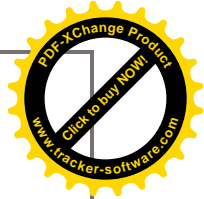
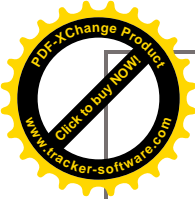
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
Cú pháp		<p>Công thức: [A B hoti] = [B A hoti] = [A thì B], trong đó A là danh từ, còn B là tính từ A và B đều phải ở Chủ cách</p> <p>Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B] hoặc [B A]</p> <p>@ Trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ cần nhớ danh từ có đuôi thế nào, thì tính từ bỏ nghĩa cho nó cũng mang đuôi thế ấy. Các trường hợp đặc biệt hơn sẽ được ghi chú.</p>	
Câu gốc Latin		<i>Terra incognita</i>	

[9] Ussukkam kosajjam hoti = ussukkam kosajjam (Horace)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Ussukka	Năng động, hoạt bát	Tính
2	Kosajjam	Sự lười biếng	Danh, trung
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
Cú pháp		<p>Công thức: [A B hoti] = [B A hoti] = [A thì B], trong đó A là danh từ, còn B là tính từ A và B đều phải ở Chủ cách</p> <p>Động từ [hoti] có thể được giản lược. Khi đó câu chỉ còn: [A B] hoặc [B A]</p> <p>@ Trong phạm vi bài này, chúng ta chỉ cần nhớ danh từ có đuôi thế nào, thì tính từ bỏ nghĩa cho nó cũng mang đuôi thế ấy. Các trường hợp đặc biệt hơn sẽ được ghi chú.</p>	
Câu gốc Latin		<i>Strenua inertia</i>	

[10] Andhā issā hoti = andhā issā (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Andha	Mù	Tính
2	Issā	Sự ghen tị	Danh, nữ
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
Ghi chú		NA	
Câu gốc Latin		<i>Caeca invidia est</i>	



[11] Ekako paññavā hoti mokkho = ekako paññavā hoti pamokkho (Triết phái Khắc Kỷ)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Ekaka	Duy nhất, chỉ có	Tính
2	Paññavā	Người có trí tuệ [Chủ cách số ít của Paññavant]	Danh, nam
3	Mokkha	Tự do	Tính
4	Pamokkha	Tự do	Tính
Ghi chú ngữ pháp		Có khi đuôi tính từ khác với đuôi danh từ mà tính từ đó bổ nghĩa. Khi đó, ta chỉ cần theo nguyên tắc: danh từ và tính từ có cùng tính, cùng số, cùng cách. Ekako, mokkho, pamokkho => chủ cách	
Câu gốc Hy Lạp cổ		<i>Mounos sophos estin eleutheros</i>	

[12] Saccena ekako kusalo hoti āhuneyyo (Aristotle)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Saccena	Theo chân lý, theo sự thật [dụng cụ cách số ít của sacca]	Danh, trung
2	Ekaka	Duy nhất, chỉ có	Tính
3	Kusalo	Người tốt	Danh, nam
4	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
5	Āhuneyya	Được tôn vinh	Tính
Câu gốc Hy Lạp cổ		<i>Kata aletheien mounos agathos esti timetos</i>	

[13] Maggo pubbo maggo hoti anītiko (Ngạn ngữ Latin)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Maggo	Con đường, hành trình	Danh, nam
2	Pubba	Xưa, cổ	Tính
3	Hoti	Thì, là	Động, hiện tại, chủ động
4	Anītika	An toàn	Tính
Câu gốc Latin		<i>Via antiqua via est tuta</i>	

[14] Appamādañca medhāvī dhammaṃ seṭṭhamva rakkhati = appamādaṃ ca medhāvī dhammaṃ seṭṭhaṃ eva rakkhati (Phật Ngôn)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Pamādo	Sự dễ dãi	Danh, nam
2	Ca	Và, hoặc	Phụ
3	Medhāvī	Bậc trí [Chủ cách số ít của Medhāvin]	Danh, nam
4	Dhammo	Pháp	Danh, nam
5	Seṭṭha	Tối thượng	Tính
6	Iva	Giống như	Phụ
7	Rakkhati	Bảo vệ, gìn giữ	Động, hiện tại, chủ động
Ghi chú ngữ pháp		Ca đôi khi chỉ dùng làm từ đệm, không ảnh hưởng đến ý nghĩa câu.	

[15] Natthi santiparaṃ sukhaṃ (Phật Ngôn)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Natthi	Không có	Động, hiện tại, chủ động
2	Santi	Sự an tịnh, sự vắng lặng [của tâm]	Danh, nữ
3	Para	Bên ngoài	Tính
4	Sukhaṃ	Sự an lạc	Danh, trung
Ghi chú ngữ pháp		Santipara là một tính từ ghép, gồm Santi [danh từ] + para [tính từ] = santipara [tính từ]	

[16] Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti (Phật Ngôn)

STT	Từ vựng Pali	Nghĩa Việt	Từ loại
1	Sabba	Tất cả	Tính
2	Dāna	Sự cho, sự bố thí, pháp bố thí	Danh, trung
3	Dhammo	Pháp	Danh, nam
4	Jināti	Chiến thắng, vượt trên	Động, hiện tại, chủ động
Ghi chú ngữ pháp		Sabbadāna và dhammadāna là hai danh từ ghép	

Góc Kỹ năng

GIẢI NGHĨA DANH TỪ TRONG CÂU		
STT	Bước	Ghi chú
1	Học nghĩa danh từ tiếng Việt, học “tính” của danh từ, học các “đuôi” biến cách của danh từ	Không nhớ thì tra từ
2	Xem “đuôi” danh từ	
3	Với “đuôi” ấy thì danh từ đang ở biến cách nào?	Một đuôi có thể thuộc về nhiều cách, khi đó ta dựa vào bối cảnh và các từ khác trong câu
4	Với biến cách ấy thì danh từ đang thực hiện chức năng gì trong câu?	
5	Với chức năng ấy thì nó kết hợp với các từ khác tạo thành ý nghĩa gì?	

GIẢI NGHĨA TÍNH TỪ TRONG CÂU		
STT	Bước	Ghi chú
1	Học nghĩa tính từ tiếng Việt, học các “đuôi” biến cách của tính từ	Không nhớ thì tra từ
2	Xem “đuôi” tính từ	
3	Với “đuôi” ấy thì tính từ đang ở biến cách nào	
4	Với biến cách ấy thì tính từ thực hiện chức năng gì hay bổ nghĩa cho danh từ nào, tạo thành ý nghĩa gì?	

GIẢI NGHĨA ĐỘNG TỪ TRONG CÂU		
STT	Bước	Ghi chú
1	Học nghĩa động từ tiếng Việt, học các “đuôi” của động từ	Không nhớ thì tra từ
2	Xem “đuôi” động từ	
3	Với “đuôi” ấy thì động từ thuộc Thì gì, Thể gì, Ngôi gì, Dạng gì?	Đuôi động từ có thể trùng với đuôi danh từ, đại từ...khi đó, ta dựa vào bối cảnh, các từ khác trong câu và từ điển
4	Với Thì ấy, Thể ấy, Ngôi ấy, Dạng ấy thì nó kết hợp với các từ khác tạo thành ý nghĩa gì?	